

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

-----

Số: 1527/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2013*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**SỬA ĐỔI MỘT SỐ TIÊU CHÍ TRONG BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3461/QĐ-UBND NGÀY 21/12/2010 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;*

*Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tại Tờ trình số 1271/TTr-SNN ngày 17/5/2013,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi 08 tiêu chí trong Bộ tiêu chí về nông thôn mới tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; cụ thể như sau:

1. Tiêu chí số 05 về “Trường học” được sửa đổi như sau:

- “Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia” đạt 100%.

2. Tiêu chí số 07 về “Chợ nông thôn” được sửa đổi như sau:

- “Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định”.

3. Tiêu chí số 08 về “Buru điện” được sửa đổi như sau:

- Bỏ tiêu chí 8.3: Mật độ điện thoại đạt “Máy/100 dân” (gồm điện thoại cố định và di động) đạt 80 máy/100 dân.

4. Tiêu chí số 10 về “Thu nhập” được sửa đổi như sau:

Nội dung tiêu chí: Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh (triệu đồng/người) được quy định bằng mức cụ thể theo từng giai đoạn.

- Năm 2012: Đạt 24 triệu đồng/người;

- Đến năm 2015: Đạt 34 triệu đồng/người;

- Đến năm 2020: Đạt 58 triệu đồng/người.

5. Tiêu chí số 12 về “Cơ cấu lao động” được sửa đổi như sau:

- Tiêu chí số 12 “Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên”.

Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí 12.1 “Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động” đạt  $\geq 90\%$ .

- Tiêu chí 12.3 “Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn” đạt  $\geq 94\%$ .

6. Tiêu chí số 14 về “Giáo dục” được sửa đổi như sau:

Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí 14.3 “Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo”

+ Đến năm 2015 đạt 90%.

+ Đến năm 2020 đạt 100%.

- Tiêu chí 14.4 “Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ” đạt  $> 25\%$ .

7. Tiêu chí số 15 về “Y tế” được sửa đổi như sau:

Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí 15.1 “Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế” đạt  $\geq 70\%$ .

- Tiêu chí 15.4 “Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn” đạt  $< 1,1$ .

- Tiêu chí 15.5 “Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi” đạt  $< 12,5$ .

8. Tiêu chí số 17 về “Môi trường” được sửa đổi như sau:

Nội dung tiêu chí:

- Tiêu chí 17.1 “Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia” đạt 95%.

- Hợp nhất 02 tiêu chí: 17.4 “Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định”, và 17.7 “Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định” của tiêu chí số 17 thành tiêu chí 17.4 “Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định” đạt  $\geq 95\%$ .

- Điều chỉnh tiêu chí 17.8 “Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch” thành tiêu chí 17.7 “Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch”.

*(Kèm theo Bản tóm tắt 8 tiêu chí được sửa đổi và Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đã cập nhật các nội dung sửa đổi).*

**Điều 2.** Điều chỉnh phân công phụ trách tiêu chí số 17 về “Môi trường”

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện; hướng dẫn, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17.1 “Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia”.

- Sở Y tế: Chủ trì, xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện; hướng dẫn, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17.3 “Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người” và nước sạch, vệ sinh trong trạm y tế.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện; hướng dẫn, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17.4 “Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định” đạt  $\geq 95\%$ ; tiêu chí 17.5 “Có cơ sở sản xuất kinh doanh đạt chuẩn về môi trường”; tiêu chí 17.6 “Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh sạch đẹp”.

- Sở Xây dựng: Chủ trì, xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện; hướng dẫn, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với tiêu chí 17.2 “Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch”; tiêu chí 17.7 “Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch”.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện sửa đổi Bộ tiêu chí về

nông thôn mới của tỉnh cho phù hợp; báo cáo kết quả thực hiện và công nhận đạt chuẩn đối với từng tiêu chí trong Bộ tiêu chí nông thôn mới của tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác không liên quan việc điều chỉnh nêu trên vẫn giữ nguyên theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Vĩnh**

### **NỘI DUNG SỬA ĐỔI 08 TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

| <b>SỐ TT</b> | <b>Tên tiêu chí</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>  | <b>Tiêu chí chung</b> | <b>Ghi chú</b>   |
|--------------|---------------------|---|-----------------------|--|
| 5            | Trường học          | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia. | 100%                  | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND                        |
| 7            | Chợ nông thôn       | Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định.  | Đạt                   | Điều chỉnh theo Quyết định 342/QĐ-TTg                          |
| 8            | Bưu điện            | 8.3. Mật độ điện thoại đạt "Máy/100 dân" (gồm điện thoại cố định và di động)                      | 80 máy/100 dân        | (Bỏ tiêu tiêu chí này) Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |

|    |   |   |              |             |   |
|----|---|---|--------------|-------------|---|
| 10 | Thu nhập                                | Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh theo từng giai đoạn (triệu đồng/người/năm) | Năm 2012     | 24 triệu    | Điều chỉnh theo Quyết định 342/QĐ-TTg   |
|    |   |   | Đến năm 2015 | 34 triệu    |   |
|    |   |   | Đến năm 2020 | 58 triệu    |   |
| 12 | Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên | 12.1. Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.  |              | $\geq 90\%$ | Điều chỉnh theo Quyết định 342/QĐ-TTg   |
|    |   | 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn.   |              | $\geq 94\%$ | Điều chỉnh theo Quyết định 342/QĐ-TTg   |
| 14 | Giáo dục                                | 14.3. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo  | Đến năm 2015 | 90%         | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
|    |   |   | Đến năm 2020 | 100%        |   |
|    |   | 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ   |              | $> 25\%$    | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
| 15 | Y tế                                    | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.   |              | $\geq 70\%$ | Điều chỉnh theo Quyết định 342/QĐ-TTg   |
|    |   | 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn.   |              | $< 1,1$     | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
|    |   | 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.   |              | $< 12,5$    | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
| 17 | Môi trường                              | 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia.  |              | 90%         | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
|    |   | 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định.       |              | $\geq 95\%$ | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |

|  |  |  |     |   |
|--|--|--|-----|---|
|  |  | 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch. | Đạt | Điều chỉnh theo Quyết định 3461/QĐ-UBND |
|--|--|--|-----|---|

## BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

| <b>A. XÃ NÔNG THÔN MỚI</b>          |                                  |  |                 |
|-------------------------------------|----------------------------------|--|-----------------|
| <b>I. QUY HOẠCH</b>                 |                                  |  |                 |
| Số TT                               | Tên tiêu chí                     | Nội dung tiêu chí  | Tiêu chí chung  |
| 1                                   | Quy hoạch và thực hiện quy hoạch | 1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.    | Đạt             |
|                                     |                                  | 1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi - trường theo chuẩn mới.  | Đạt             |
|                                     |                                  | 1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp. | Đạt             |
| <b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b> |                                  |  |                 |
| Số TT                               | Tên tiêu chí                     | Nội dung tiêu chí  | Tiêu chí chung  |
| 2                                   | Giao thông                       | 2.1. Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đường huyện quản lý.  | 100%            |
|                                     |                                  | 2.2. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT   | 100%            |
|                                     |                                  | 2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT  | 100%            |
|                                     |                                  | 2.4. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.  | 100%            |
|                                     |                                  | 2.5. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.   | 100% (cứng hóa) |

|   |                        |   |       |
|---|------------------------|---|-------|
| 3 | Thủy lợi               | 3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh.            | Đạt   |
|   |                        | 3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa.  | 85%   |
| 4 | Điện                   | 4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.                                       | Đạt   |
|   |                        | 4.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.                                | 99%   |
| 5 | Trường học             | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia. | 100%  |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL.                                    | Đạt   |
|   |                        | 6.2. Tỷ lệ ấp văn hóa và khu thể thao đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.                               | 100%  |
| 7 | Chợ nông thôn          | Chợ theo quy hoạch, đạt chuẩn theo quy định.  | Đạt   |
| 8 | Buru điện              | 8.1. Có điểm phục vụ buru chính viễn thông.   | Đạt   |
|   |                        | 8.2. Có internet đến ấp.  | Đạt   |
| 9 | Nhà ở dân cư           | 9.1. Nhà tạm, dột nát.  | Không |
|   |                        | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.   | 90%   |

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

| Số TT | Tên tiêu chí                            | Nội dung tiêu chí   | Tiêu chí chung         |
|-------|---|---|------------------------|
| 10    | Thu nhập                                | Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh theo từng giai đoạn (triệu đồng/người/năm) | Năm 2012: 24 triệu     |
|       |   |   | Đến năm 2015: 34 triệu |
|       |   |   | Đến năm 2020: 58 triệu |
| 11    | Hộ nghèo                                | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.   | < 3                    |
| 12    | Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên | 12.1. Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.  | ≥ 90%                  |
|       |   | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.   | > 40%                  |
|       |   | 12.3. Thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn.   | ≥ 94%                  |

| 13                                       | Hình thức tổ chức sản xuất | 13.1. Tỷ lệ tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả.  | > 80%                 |
|--|----------------------------|--|-----------------------|
|  |                            | 13.2. Tỷ lệ hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.  | > 70%                 |
| <b>IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b> |                            |  |                       |
| Số TT                                    | Tên tiêu chí               | Nội dung tiêu chí  | Tiêu chí chung        |
| 14                                       | Giáo dục                   | 14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở.  | Đạt                   |
|  |                            | 14.2. Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 01.  | 100%                  |
|  |                            | 14.3. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo.  | Đến năm 2015:<br>90%  |
|  |                            |  | Đến năm 2020:<br>100% |
|  |                            | 14.4. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ.   | > 25%                 |
|  |                            | 14.5. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).             | > 90%                 |
| 15                                       | Y tế                       | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.  | $\geq 70\%$           |
|  |                            | 15.2. Y tế xã đạt chuẩn Quốc gia.  | Đạt                   |
|  |                            | 15.3. Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ khám chữa bệnh.  | 100%                  |
|  |                            | 15.4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn.  | < 1,1                 |
|  |                            | 15.5. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.  | < 12,5                |
| 16                                       | Văn hóa                    | 16.1. Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.                     | Đạt                   |
|  |                            | 16.2. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa   | $\geq 98\%$           |
| 17                                       | Môi trường                 | 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia.                                      | 90%                   |
|  |                            | 17.2. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch.   | Đạt                   |
|  |                            | 17.3. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người. | $\geq 95\%$           |
|  |                            | 17.4. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia   | $\geq 95\%$           |



|  |  |   |     |
|--|--|---|-----|
|  |  | cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định.                                |     |
|  |  | 17.5. Có cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường   | Đạt |
|  |  | 17.6. Không có các hoạt động quy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp. | Đạt |
|  |  | 17.7. Nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng theo quy hoạch.  | Đạt |

#### **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

| Số TT | Tên tiêu chí                                | Nội dung tiêu chí  | Tiêu chí chung |
|-------|---|--|----------------|
| 18    | Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh | 18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn.   | Đạt            |
|       |   | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.  | Đạt            |
|       |   | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh".  | Đạt            |
|       |   | 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến (khá) trở lên.                         | Đạt            |
|       |   | 18.5. Xây dựng đội ngũ nòng cốt (các đoàn thể) trong các phong trào thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng. | Đạt            |
|       |   | 18.6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.   | Đạt            |
| 19    | An ninh trật tự xã hội                      | An ninh trật tự xã hội được giữ vững.  | Đạt            |

**B. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI: Có 75% số xã trong huyện đạt nông thôn mới.**

**C. TỈNH NÔNG THÔN MỚI: Có 80% số huyện trong tỉnh đạt nông thôn mới./.**